

Số: **145/2020/QĐST-VDS**

Châu Thành, ngày 03 tháng 6 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 221/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982;

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Lê Thị Phương T, sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Ấp C, xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị Phương T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 09/11/2006 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do có bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Từ tháng 01/2020 đến nay, hai bên đã sống ly thân. Nay anh T và chị T cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Do đó, có căn cứ công nhận cho anh T và chị T thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh T và chị T có 02 con chung tên Nguyễn Quốc B, sinh ngày 07/6/2007 và Nguyễn Quốc Th, sinh ngày 03/12/2008. Sau khi ly hôn anh T và chị T thỏa thuận anh T nuôi con là Nguyễn Quốc B, chị Thanh nuôi con là Nguyễn Quốc Th, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Đây là sự tự

nguyện thỏa thuận của hai bên phù hợp với quy định của pháp luật nên được ghi nhận.

[3] Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[4] Về nợ chung: Anh T, chị T cùng khai là không có nên Tòa án không xem xét.

[5] Lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) anh T và chị T phải chịu. Chị T tự nguyện nộp toàn bộ lệ phí nêu trên nên được ghi nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Lê Thị Phương T.

- Về con chung: Anh T được nuôi con là Nguyễn Quốc B, sinh ngày 07/6/2007, chị T nuôi con là Nguyễn Quốc Th, sinh ngày 03/12/2008.

Ghi nhận anh T, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

- Về nợ chung: Anh T và chị T cùng khai là không có nên Tòa án không xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: Chị T đồng ý nộp toàn bộ số tiền lệ phí là 300.000đồng nhưng chị T thỏa thuận trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) **mà chị T đã** nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009990 ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị T đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAT (Phòng kiểm tra);
- **UBND xã D;**
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

THẨM PHÁN
(Đã ký tên và đóng dấu)

Phan Thị Mỹ Hạnh